

SUY GIẢM MỨC SINH: NHẬN DIỆN TỪ GÓC ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN TRONG BỐI CẢNH MỚI

★ PGS, TS HOÀNG THỊ NGÀ

Trường Đại học Công đoàn

DOI: <https://doi.org/10.70786/LLCT.580.2026.103>

● **Tóm tắt:** Việt Nam đang đối diện với xu hướng suy giảm mức sinh dưới ngưỡng thay thế, cùng với các vấn đề dân số như già hóa nhanh và mất cân bằng giới tính khi sinh. Bài viết phân tích thực trạng mức sinh; làm rõ các nguyên nhân chủ yếu, đặc biệt trong nhóm công nhân và người lao động dưới tác động của đô thị hóa, di cư và chuyển đổi số. Trên cơ sở vận dụng quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì mức sinh hợp lý, gắn với bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững.

● **Từ khóa:** mức sinh; dân số và phát triển; chính sách dân số.

Declining fertility rate: An approach from the population and development perspectives in the new context

● **Abstract:** Vietnam is experiencing a declining fertility rate below replacement level, accompanied by rapid population aging and persistent sex ratio imbalance at birth. This article analyzes the current fertility situation based on official statistical data and identifies key causes, particularly among workers and laborers under the impacts of urbanization, migration, and digital transformation. Grounded in the Party's viewpoints and the State's population policies, the study proposes several solutions to maintain an appropriate fertility level in connection with social security and sustainable development.

● **Keywords:** Fertility rate; population and development; population policy.

1. Mở đầu

Dân số là yếu tố nền tảng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững. Ở Việt Nam, sau nhiều thập kỷ thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, mức sinh đã giảm mạnh và đạt mức thay thế vào cuối thế kỷ XX. Tuy nhiên hiện nay, Việt Nam đang phải đối diện với xu hướng suy giảm mức sinh dưới ngưỡng thay thế, đi cùng với già hóa dân số và

mất cân bằng giới tính khi sinh. Xu hướng này diễn ra không đồng đều giữa các vùng, nhưng tập trung rõ nét ở khu vực đô thị, khu công nghiệp - nơi tập trung đông công nhân, người lao động. Điều đó cho thấy, suy giảm mức sinh không chỉ là vấn đề nhân khẩu học thuần túy, mà còn là hệ quả tổng hợp của biến đổi kinh tế - xã hội, chuyển đổi mô hình gia đình, thay đổi hành vi sinh sản và tác động của chuyển đổi số.

Trong bối cảnh đó, việc nhận diện đúng bản chất, nguyên nhân và hệ quả của suy giảm mức sinh có ý nghĩa quan trọng nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp, bảo đảm ổn định dân số và phát triển bền vững.

2. Nội dung

2.1. Quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và mức sinh

Quan điểm của Đảng về dân số và mức sinh có sự phát triển qua các thời kỳ, phản ánh quá trình nhận thức ngày càng đầy đủ, toàn diện và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Nếu như trong giai đoạn trước đổi mới và những năm đầu đổi mới, chính sách dân số chủ yếu tập trung vào mục tiêu giảm sinh, kiểm soát tốc độ gia tăng dân số và ổn định quy mô dân số, thì trong bối cảnh hiện nay, tư duy của Đảng đã chuyển sang cách tiếp cận dân số và phát triển, coi dân số vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững.

Từ Đại hội IX (năm 2001), Đảng nhấn mạnh vai trò trung tâm của con người trong chiến lược phát triển và đặt ra yêu cầu “xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo...” (ĐCSVN, 2001, tr. 38). Quan điểm này tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội, nhất là khi đất nước bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong bối cảnh đó, vấn đề dân số không còn được nhìn nhận đơn thuần ở khía cạnh số lượng, mà được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu dân số, phân bố dân cư và các yếu tố phát triển xã hội khác.

Bước ngoặt mang tính chiến lược trong nhận thức và chỉ đạo của Đảng về dân số kể từ việc ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa

XII về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết khẳng định: “Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân” (Ban Chấp hành Trung ương, 2017). Đây là sự kế thừa và phát triển tư duy lý luận của Đảng, đồng thời thể hiện bước chuyển căn bản từ chính sách “kế hoạch hóa gia đình” sang “dân số và phát triển”.

Nghị quyết 21-NQ/TW xác định nhiều điểm quan trọng: “*Trước hết*, công tác dân số phải được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; gắn chặt với phát triển con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. *Thứ hai*, chuyển trọng tâm chính sách dân số từ việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế, đồng thời giải quyết đồng bộ các vấn đề về cơ cấu dân số, phân bố dân cư và nâng cao chất lượng dân số. *Thứ ba*, nhấn mạnh yêu cầu thích ứng với các xu hướng nhân khẩu học mới, như già hóa dân số nhanh, mất cân bằng giới tính khi sinh và đặc biệt là xu hướng mức sinh giảm thấp ở nhiều khu vực, nhất là đô thị và khu công nghiệp” (Ban Chấp hành Trung ương, 2017).

Thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chương trình và văn bản pháp luật. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ) xác định mục tiêu “duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tổng tỷ suất sinh đạt khoảng 2,1 con/phụ nữ, đồng thời giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng” (Thủ tướng Chính phủ, 2019). Chiến lược này nhấn mạnh yêu cầu chuyển trọng tâm từ điều chỉnh quy mô dân số sang quản lý toàn diện các yếu tố dân số, đặc biệt là chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số.

Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 đã cụ thể hóa định hướng điều chỉnh mức sinh theo đặc điểm từng địa phương. Theo đó, “chính sách dân số được thiết kế theo hướng linh hoạt: giảm sinh ở những nơi có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đạt mức sinh thay thế; và đặc biệt là khuyến khích sinh đủ hai con tại các địa phương có mức sinh thấp” (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Đây là điểm mới quan trọng, thể hiện sự thay đổi căn bản trong tư duy điều hành chính sách dân số của Nhà nước.

Một điểm đáng chú ý là sự thay đổi trong thông điệp truyền thông dân số, chuyển từ “mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có một hoặc hai con” thành “mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con”. Sự điều chỉnh này phản ánh sự thay đổi sâu sắc về định hướng chính sách, phù hợp với bối cảnh mức sinh đang giảm xuống dưới ngưỡng thay thế ở nhiều khu vực. Điều đó cho thấy, Nhà nước đã có sự thích ứng linh hoạt trước những biến đổi nhân khẩu học trong điều kiện phát triển mới.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến dân số, gia đình, lao động và an sinh xã hội cũng từng bước được hoàn thiện nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu duy trì mức sinh hợp lý. Các chính sách về bảo hiểm xã hội, chế độ thai sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới... đã góp phần hỗ trợ người dân, đặc biệt là phụ nữ, trong việc thực hiện chức năng sinh sản và nuôi dưỡng con cái. Luật Dân số 2025 (Luật số 113/2025/QH15) được xây dựng theo hướng tích hợp các yếu tố dân số với phát triển, nhằm tạo hành lang pháp lý đồng bộ hơn cho công tác dân số (Quốc hội, 2025).

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa chủ trương, chính

sách và hiệu quả thực thi. Mặc dù định hướng khuyến khích sinh đủ hai con đã được xác lập rõ ràng, song các biện pháp hỗ trợ cụ thể đối với người dân, đặc biệt là nhóm công nhân và người lao động, còn hạn chế. Các chính sách hỗ trợ tài chính, nhà ở, dịch vụ chăm sóc trẻ em, hay cơ chế làm việc linh hoạt chưa được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Điều này dẫn đến việc nhiều cặp vợ chồng, dù nhận thức được yêu cầu “sinh đủ hai con”, nhưng gặp khó khăn trong việc hiện thực hóa quyết định sinh con do áp lực kinh tế, việc làm và điều kiện sống.

Từ đây cho thấy, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước về dân số và mức sinh đã có bước phát triển quan trọng theo hướng hiện đại, toàn diện và phù hợp với xu thế phát triển. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu duy trì mức sinh thay thế và bảo đảm cân bằng dân số trong dài hạn, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng thiết thực, gắn với nhu cầu và điều kiện sống của người dân, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động hiện nay.

2.2. Thực trạng suy giảm mức sinh ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, bức tranh dân số Việt Nam đã và đang có những biến đổi sâu sắc, phản ánh rõ nét quá trình chuyển đổi nhân khẩu học trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số.

Thứ nhất, mức sinh giảm dưới ngưỡng thay thế và có xu hướng giảm sâu

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của thực trạng dân số Việt Nam là sự suy giảm liên tục của tổng tỷ suất sinh, “giảm từ 2,11 (năm 2021) xuống 2,01 (năm 2022), 1,96 (năm 2023) và 1,91 (năm 2024)” (Thanh Mai, 2025), mức thấp nhất trong lịch sử dân số học Việt Nam. Đây là dấu hiệu cho thấy Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn mức sinh thấp, dưới

ngưỡng thay thế và xu hướng này có khả năng tiếp tục kéo dài nếu không có các can thiệp chính sách kịp thời và hiệu quả.

Xu hướng giảm sinh không chỉ thể hiện ở chỉ số tổng tỷ suất sinh, mà còn được phản ánh qua tốc độ tăng dân số. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2019 - 2024 là 0,99%/năm, giảm 0,23 điểm phần trăm so với giai đoạn 2014 - 2019 là 1,22%/năm (Tổng Cục Thống kê, 2024), phản ánh rõ xu hướng giảm sinh đang diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Điều này cho thấy, mặc dù quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng (từ khoảng 76,3 triệu người năm 1999 lên hơn 101,1 triệu người năm 2024), song tốc độ tăng đã chậm lại đáng kể và tiềm ẩn nguy cơ suy giảm trong tương lai gần.

Sự suy giảm mức sinh phản ánh những thay đổi căn bản trong hành vi sinh sản của người dân. Mô hình gia đình truyền thống nhiều con đang dần được thay thế bằng mô hình gia đình ít con, thậm chí không sinh con. Xu hướng này gắn liền với quá trình đô thị hóa, gia tăng chi phí sống, thay đổi giá trị xã hội và vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế. Đây là những yếu tố mang tính dài hạn, khiến việc phục hồi mức sinh trở nên khó khăn hơn so với giai đoạn trước.

Thứ hai, già hóa dân số diễn ra nhanh và ngày càng rõ nét

Suy giảm mức sinh kéo dài, kết hợp với tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã dẫn đến quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam. Đây là một trong những đặc điểm nổi bật của giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học hiện nay, khi tỷ lệ sinh giảm, tỷ trọng dân số trẻ thu hẹp, trong khi số lượng và tỷ lệ người cao tuổi tăng nhanh, làm thay đổi cấu trúc dân số theo hướng “già hóa”.

Theo dự báo: “đến năm 2039 Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân số vàng, năm 2042 quy mô

dân số trong độ tuổi lao động sẽ đạt đỉnh và sau năm 2054 dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm” (Thanh Mai, 2025). Điều này cho thấy tác động lâu dài và sâu rộng của mức sinh thấp đối với cấu trúc dân số. Già hóa dân số kéo theo nhiều hệ lụy kinh tế - xã hội. Trước hết, lực lượng lao động trong tương lai có nguy cơ suy giảm cả về số lượng và chất lượng, ảnh hưởng đến năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Tỷ lệ phụ thuộc của người cao tuổi tăng lên sẽ làm gia tăng gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là các quỹ hưu trí, bảo hiểm y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Trong khi đó, hệ thống dịch vụ dành cho người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, cả về cơ sở vật chất lẫn nguồn nhân lực chuyên môn, cho thấy sự thiếu chuẩn bị trước xu hướng già hóa nhanh.

Thứ ba, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao

Bên cạnh suy giảm mức sinh và già hóa dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh là một thách thức lớn trong cơ cấu dân số Việt Nam. Tỷ số giới tính khi sinh đã vượt ngưỡng cân bằng tự nhiên (103 - 107 bé trai/100 bé gái) từ năm 2006, với mức 109,8; tăng lên 112,8 vào năm 2015 và vẫn duy trì ở mức cao khoảng 111,4 vào năm 2024 (TTXVN, 2025).

Tình trạng này phản ánh sự kết hợp giữa yếu tố văn hóa (tâm lý ưa thích con trai), sự phát triển của công nghệ y tế và việc cho phép lựa chọn giới tính thai nhi. Nếu xu hướng này không được kiểm soát, đến năm 2039 Việt Nam có thể dư thừa 1,5 triệu nam giới trong độ tuổi kết hôn, và tăng lên 2,5 triệu vào năm 2059 (Thái Bình, 2025). Hệ quả của tình trạng này là sự mất cân đối giới tính, gia tăng nguy cơ bất ổn xã hội, bao gồm buôn bán phụ nữ, mại dâm, bạo lực giới và các loại tội phạm liên quan.

Đồng thời, sự dư thừa nam giới cũng có thể tạo áp lực lên thị trường lao động, đặc biệt trong các ngành sử dụng lao động phổ thông.

Thứ tư, sự phân hóa mức sinh giữa các vùng và nhóm xã hội ngày càng rõ rệt

Một đặc điểm đáng chú ý trong thực trạng mức sinh ở Việt Nam là sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực, đặc biệt giữa thành thị và nông thôn. Theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ năm 2024, tổng tỷ suất sinh của khu vực thành thị là 1,67 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn là 2,08 con/phụ nữ (Tổng cục Thống kê, 2024). Điều này cho thấy mức sinh thấp tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn và khu vực công nghiệp hóa.

Sự phân hóa này được lý giải bởi nhiều nguyên nhân, bao gồm chi phí sinh hoạt cao, áp lực công việc, điều kiện nhà ở hạn chế và sự thay đổi trong quan niệm về hôn nhân và gia đình ở khu vực đô thị. Đặc biệt, tại các khu công nghiệp, nơi tập trung đông công nhân, người lao động, mức sinh thấp trở thành một hiện tượng phổ biến, gắn liền với điều kiện lao động và đời sống còn nhiều khó khăn.

Thứ năm, suy giảm mức sinh gắn với quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội và chuyển đổi số

Những biến đổi trong mức sinh không diễn ra một cách ngẫu nhiên, mà gắn liền với quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội sâu sắc. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và đặc biệt là chuyển đổi số đã làm thay đổi cấu trúc việc làm, lối sống và giá trị gia đình. Người lao động, nhất là thế hệ trẻ, ngày càng ưu tiên phát triển sự nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống hơn là sinh nhiều con.

Bên cạnh đó, sự phát triển của kinh tế số và các hình thức lao động linh hoạt đã làm mờ ranh giới giữa công việc và đời sống cá nhân, khiến việc cân bằng giữa công việc và gia đình trở nên khó khăn hơn. Điều này đặc biệt rõ ở nhóm lao

động nữ, những người phải đối mặt với áp lực kép giữa vai trò kinh tế và vai trò sinh sản.

Những phân tích trên cho thấy, thực trạng suy giảm mức sinh ở Việt Nam hiện nay là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế, xã hội và văn hóa. Đây không chỉ là vấn đề về số lượng dân số, mà còn là thách thức mang tính cấu trúc đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong dài hạn. Những xu hướng này đòi hỏi phải có cách tiếp cận chính sách toàn diện, tích hợp và thích ứng linh hoạt với bối cảnh mới, đặc biệt trong kỷ nguyên số.

Về nguyên nhân suy giảm mức sinh, đây là kết quả của sự tác động tổng hợp từ nhiều yếu tố kinh tế - xã hội và thể chế, trong đó nổi bật là các nguyên nhân liên quan trực tiếp đến nhóm công nhân và người lao động, là lực lượng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số, chịu ảnh hưởng rõ nét nhất của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số. Các nguyên nhân cụ thể: (i) áp lực kinh tế gia đình gia tăng là nguyên nhân trực tiếp làm giảm nhu cầu sinh con; (ii) sự thay đổi trong cấu trúc lao động và vai trò giới làm gia tăng chi phí cơ hội của việc sinh con; (iii) di cư lao động và sự phân ly gia đình làm suy yếu các điều kiện hỗ trợ sinh sản; (iv) tác động của chuyển đổi số làm thay đổi hành vi sinh sản theo hướng thận trọng hơn; (v) hạn chế trong việc thực thi chính sách làm giảm hiệu quả điều chỉnh mức sinh.

Từ những phân tích trên cho thấy, suy giảm mức sinh ở Việt Nam hiện nay là hệ quả của sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế, trong đó nhóm công nhân, người lao động là đối tượng chịu tác động trực tiếp và rõ nét. Điều này đòi hỏi các chính sách dân số cần được thiết kế theo hướng toàn diện hơn, gắn với điều kiện sống và nhu cầu thực tế của người lao động, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc duy trì mức sinh hợp lý trong bối cảnh mới.

2.3. Giải pháp ổn định mức sinh trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách dân số theo hướng thực chất, chuyển từ tuyên truyền sang hỗ trợ trực tiếp

Thời gian qua, chính sách dân số của Việt Nam đã có sự chuyển hướng quan trọng từ giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy, các biện pháp chủ yếu vẫn thiên về tuyên truyền, vận động, trong khi các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người dân còn hạn chế. Điều này dẫn đến khoảng cách giữa nhận thức và hành vi sinh sản, đặc biệt ở nhóm công nhân, người lao động. Do đó, cần chuyển mạnh từ cách tiếp cận “khuyến khích về mặt nhận thức” sang “hỗ trợ về mặt điều kiện thực tế”.

Cần xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp cho gia đình sinh con, như trợ cấp sinh con, hỗ trợ chi phí nuôi dưỡng trẻ nhỏ, đặc biệt trong những năm đầu đời. Nghiên cứu áp dụng các chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với gia đình có hai con trở lên, hoặc hỗ trợ tín dụng, nhà ở xã hội cho các cặp vợ chồng trẻ. Thực tế cho thấy, áp lực kinh tế là một trong những nguyên nhân chính làm giảm mức sinh, do đó các biện pháp hỗ trợ tài chính sẽ có tác động trực tiếp đến quyết định sinh con của người dân.

Hoàn thiện khung pháp lý về dân số theo hướng tích hợp, đồng bộ, trong đó Dự thảo Luật Dân số (năm 2025) cần được xây dựng theo hướng cụ thể hóa các chính sách khuyến sinh, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng giai đoạn.

Thứ hai, phát triển hệ thống an sinh xã hội thân thiện với gia đình, tạo môi trường thuận lợi cho việc sinh và nuôi dạy con

Một trong những rào cản lớn đối với việc sinh con hiện nay là sự thiếu hụt các dịch vụ hỗ

trợ gia đình, đặc biệt tại khu vực đô thị và khu công nghiệp. Do đó, cần phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng “thân thiện với gia đình”, trong đó trọng tâm là mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc trẻ em.

Tăng cường đầu tư vào hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, khu chế xuất - nơi tập trung đông công nhân, lao động trẻ. Việc xây dựng các thiết chế này không chỉ giúp giảm chi phí chăm sóc trẻ, mà còn tạo điều kiện để người lao động yên tâm sinh con và quay trở lại làm việc.

Hoàn thiện các chính sách lao động theo hướng linh hoạt, cho phép người lao động, đặc biệt là lao động nữ cân bằng giữa công việc và gia đình. Các mô hình làm việc linh hoạt, làm việc từ xa hoặc bán thời gian cần được khuyến khích và thể chế hóa trong pháp luật lao động. Đồng thời, nghiên cứu kéo dài và đa dạng hóa chế độ thai sản, không chỉ cho phụ nữ mà cả nam giới, nhằm chia sẻ trách nhiệm chăm sóc con cái trong gia đình.

Thứ ba, điều chỉnh chính sách dân số theo vùng và nhóm đối tượng, bảo đảm tính linh hoạt và hiệu quả

Mức sinh ở Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng, trong khi nhiều đô thị lớn và khu công nghiệp có mức sinh rất thấp, một số vùng nông thôn vẫn duy trì mức sinh cao hơn. Do đó, chính sách dân số cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng vùng và từng nhóm đối tượng.

Đối với các địa phương có mức sinh thấp, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng kinh tế trọng điểm, cần triển khai các chính sách khuyến sinh mạnh mẽ, tập trung vào hỗ trợ kinh tế, nhà ở và dịch vụ xã hội cho các cặp vợ chồng trẻ; xây dựng các chương trình truyền thông phù hợp với đặc điểm

văn hóa, lối sống của cư dân đô thị. Đối với nhóm công nhân, lao động trẻ - đối tượng chịu nhiều áp lực về kinh tế và việc làm, cần thiết kể các chính sách đặc thù, như hỗ trợ nhà ở, trợ cấp nuôi con, phát triển dịch vụ công tại khu công nghiệp. Việc “cá thể hóa” chính sách theo nhóm đối tượng sẽ giúp nâng cao hiệu quả thực thi và tạo động lực thực sự cho việc sinh con.

Thứ tư, thích ứng với chuyển đổi số trong quản lý dân số và hỗ trợ gia đình

Chuyển đổi số vừa là thách thức, vừa là cơ hội đối với công tác dân số. Cần phát triển các nền tảng số trong quản lý dữ liệu dân số, kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý, từ đó nâng cao hiệu quả dự báo và hoạch định chính sách. Ứng dụng công nghệ số trong cung cấp dịch vụ tư vấn sức khỏe sinh sản, giáo dục tiền hôn nhân, chăm sóc trẻ em... thông qua các ứng dụng trực tuyến, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin và dịch vụ. Đồng thời, xây dựng các chính sách lao động phù hợp với các hình thức việc làm mới, bảo đảm tính ổn định và an sinh cho người lao động. Việc đào tạo kỹ năng số, nâng cao năng lực thích ứng với thị trường lao động cũng là yếu tố quan trọng giúp người lao động ổn định cuộc sống, từ đó có điều kiện tốt hơn để sinh và nuôi dạy con.

3. Kết luận

Suy giảm mức sinh ở Việt Nam là một xu hướng có tính cấu trúc, phản ánh sự chuyển đổi sâu sắc của xã hội trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số. Xu hướng này không chỉ tác động đến quy mô dân số mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nhân lực, cấu trúc gia đình và tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội. Việc ổn định mức sinh cần được tiếp cận theo hướng tích hợp giữa chính sách dân số, chính sách lao động và chính sách an sinh xã hội, đồng thời phát huy vai trò của các thiết chế

trung gian. Chỉ khi tạo dựng được môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho gia đình và người lao động, mục tiêu duy trì mức sinh thay thế mới có thể đạt được, qua đó bảo đảm nền tảng nhân khẩu học cho phát triển bền vững đất nước □

Ngày nhận bài: 06/4/2026;

Ngày bình duyệt: 07/5/2026;

Ngày quyết định đăng: 22/6/2026.

Email tác giả: ngaht@dhcd.edu.vn.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương (2017). *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới*.

ĐCSVN (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Thanh Mai (2025). Giải pháp tổng thể, bền vững để ổn định mức sinh. *Báo Nhân dân điện tử*. <https://nhandan.vn>.

Thái Bình (2025). Việt Nam sẽ dư thừa 1,5 triệu nam giới 15-49 tuổi vào năm 2039 và tăng lên 2,5 triệu vào năm 2059. *Báo Sức khỏe và đời sống điện tử*. <https://suckhoedoisong.vn>.

Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030*.

Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030*.

Tổng cục Thống kê (2024). *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*.

TTXVN (2025). Khuyến khích sinh con: Cần chính sách đủ mạnh và hấp dẫn. *Báo Quân đội nhân dân điện tử*. <https://www.qdnd.vn>.

Quốc hội (2025). *Lệnh số 113/2025/QH15 ngày 10-12-2025. Luật Dân số*.